

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh hòa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Nguyễn Nhật Hoàng	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Nhật Hoàng

Tổng Giám Đốc

Diên Khánh, ngày 25 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		209.839.512.902	130.113.181.938
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	11.531.273.057	18.596.245.584
1	Tiền	111		11.531.273.057	18.596.245.584
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	137.434.950.000	40.000.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		75.434.950.000	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		62.000.000.000	40.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.349.964.455	55.666.109.253
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	35.936.186.348	55.931.327.419
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.158.905.478	1.679.510.137
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.091.453.210	9.801.303.771
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(2.836.580.581)	(11.746.032.074)
IV.	Hàng tồn kho	140	9	17.747.258.017	15.549.310.285
1	Hàng tồn kho	141		17.747.258.017	15.549.310.285
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		776.067.373	301.516.816
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	776.067.373	301.516.816
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		105.557.402.361	137.062.114.331
II.	Tài sản cố định	220		20.078.988.916	29.611.613.317
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	19.288.167.373	28.557.184.594
	- Nguyên giá	222		132.206.204.440	131.059.251.640
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(112.918.037.067)	(102.502.067.046)
2	Tài sản cố định vô hình	227	11	790.821.543	1.054.428.723
	- Nguyên giá	228		1.581.643.083	1.581.643.083
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(790.821.540)	(527.214.360)
III.	Bất động sản đầu tư	230	12	-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	13	1.342.172.761	1.342.172.761
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.342.172.761	1.342.172.761
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	66.060.031.250	90.562.431.250
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.060.031.250	90.562.431.250
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		18.076.209.434	15.545.897.003
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	18.076.209.434	15.545.897.003
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		315.396.915.263	267.175.296.269



Nguyễn Nhật Hoàng

Tổng Giám Đốc

Diên Khánh, ngày 25 tháng 1 năm 2022

Vi Võ Hiệp

Kế toán trưởng

Võ Công Thừa

Người lập biểu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		123.208.285.960	93.410.153.090
I.	Nợ ngắn hạn	310		112.887.733.416	83.142.760.546
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	41.775.499.700	13.349.985.493
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.001.563.783	6.360.544.916
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.670.803.475	2.369.124.129
4	Phải trả người lao động	314		6.283.981.206	12.505.923.006
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	6.135.050.988	6.716.850.537
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	10.065.252.507	9.593.520.477
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	42.954.801.063	32.246.031.294
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		780.694	780.694
II.	Nợ dài hạn	330		10.320.552.544	10.267.392.544
1	Phải trả dài hạn khác	337	18	10.320.552.544	10.267.392.544
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		192.188.629.303	173.765.143.179
I.	Vốn chủ sở hữu	410	20	192.188.629.303	173.765.143.179
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.999.880.000	119.999.880.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.999.880.000	119.999.880.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		(538.200)	(538.200)
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		13.107.165.852	13.107.165.852
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.082.121.651	40.658.635.527
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.725.654.566	38.048.864.886
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.356.467.085	2.609.770.641
6	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		315.396.915.263	267.175.296.269



Nguyễn Nhật Hoàng

Tổng Giám Đốc

Diên Khánh, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Vi Võ Hiệp

Kế toán trưởng

Võ Công Thòa

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	53.142.130.229	58.870.332.836	257.479.903.705	255.196.116.165
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.720.065.090	1.206.388.718	9.863.741.400	7.311.657.187
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		51.422.065.139	57.663.944.118	247.616.162.305	247.884.458.978
4. Giá vốn hàng bán	11	24	34.446.009.463	35.955.042.151	148.627.850.238	143.913.174.228
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		16.976.055.676	21.708.901.967	98.988.312.067	103.971.284.750
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.050.818.017	720.395.159	3.417.269.563	1.386.411.383
7. Chi phí tài chính	22	27	593.091.329	537.872.844	2.201.476.092	1.938.713.605
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		592.745.264	537.872.844	2.199.606.431	1.938.312.105
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	28	15.408.117.336	18.718.851.338	79.951.019.058	76.386.055.357
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	2.336.077.139	7.123.054.285	4.382.363.704	24.341.680.620
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26)	30		(310.412.111)	(3.950.481.341)	15.870.722.776	2.691.246.551
12. Thu nhập khác	31		323.629.340	1.070.123.988	1.457.914.218	2.459.464.545
13. Chi phí khác	32		34.959.253	883.670.803	559.551.222	1.753.685.238
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		288.670.087	186.453.185	898.362.996	705.779.307
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(21.742.024)	(3.764.028.156)	16.769.085.772	3.397.025.858
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	54.453.128	(705.252.510)	3.412.618.687	787.255.217
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(76.195.152)	(3.058.775.646)	13.356.467.085	2.609.770.641
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(6)	(255)	1.102	217



Nguyễn Nhật Hoàng

Tổng Giám Đốc

Diên Khánh, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Vi Võ Hiệp

Kế toán trưởng

Võ Công Thòa

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	1	16.769.085.772	3.397.025.858
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	10.679.577.201	11.666.394.522
- Các khoản dự phòng	3	(8.909.451.493)	9.847.960.900
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(3.417.269.563)	(1.383.971.048)
- Chi phí lãi vay	6	2.199.606.431	1.938.312.105
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	17.321.548.348	25.465.722.337
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	23.080.746.375	(1.703.904.787)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.197.947.732)	(3.196.298.535)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	16.475.250.074	(9.643.505.745)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.004.862.988)	2.398.322.082
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(75.434.950.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.222.437.499)	(1.915.481.037)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(784.646.621)	(3.036.827.976)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	165.080.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(83.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(26.685.220.043)	8.368.026.339
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.268.020.000)	(870.613.455)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(42.000.000.000)	(40.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	24.502.400.000	336.468.750
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.677.097.747	105.971.046
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.911.477.747	(40.428.173.659)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	5.000.000.000	-
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	153.856.417.575	83.662.906.049
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(143.147.647.806)	(70.976.158.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15.708.769.769	12.686.747.189
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(7.064.972.527)	(19.373.400.131)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.596.245.584	37.969.645.715
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	11.531.273.057	18.596.245.584



Nguyễn Nhật Hoàng
Tổng Giám Đốc
Diên Khánh, ngày 25 tháng 1 năm 2022

(Handwritten signature)

Vi Võ Hiệp
Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Võ Công Thòa
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Khánh Hòa được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3703000207 ngày 09/06/2006 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần 11 số 4200283916 ngày 27/02/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 ngày 01/10/2021, vốn điều lệ của Công ty là 124.999.880.000 đồng theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐQT ngày 23/09/2021 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chứng khoán số 09/2010/GCNCP-VSD-4 ngày 06/10/2021.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày Số cuối kỳ là 521 người (tại ngày Số đầu kỳ là 572 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Khai thác nước khoáng thiên nhiên; Sản xuất đồ uống không cồn, sản xuất nước khoáng thiên nhiên đóng chai; Mua bán thực phẩm, mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khách sạn, nhà hàng ăn uống; Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, đấu giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Chi nhánh hạch toán trực thuộc:

Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa - Chi nhánh Miền Bắc tại TT2 - 35 Khu đô thị mới Đại Kim, ngõ 66 đường Kim Giang, P. Đại Kim, Q. Hoàng Mai, TP Hà Nội, VN: . Mã số thuế: 42002839164-011.

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 12 năm 2021.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2007
CÔ
CÔ
ƯỚ
KH
V.KK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

83916
CÔNG TY
PHÁP
KHOA
ANH P
ANH - T

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.



Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (12 tháng).

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 3-8 năm.

Chi phí dự án Westfood Hậu Giang chưa hoạt động: chi phí dự án Westfood Hậu Giang ở giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa đi vào hoạt động sẽ được phân bổ khi dự án đi vào hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-15
Máy móc, thiết bị	05-12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Với Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không tiến hành phân bổ.

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ..

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	166.199.219	233.349.673
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.365.073.838	18.362.895.911
Cộng	<u>11.531.273.057</u>	<u>18.596.245.584</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	75.434.950.000	75.434.950.000	-	-	-	-
a1) Tổng giá trị cổ phiếu	75.434.950.000	75.434.950.000	-	-	-	-
Giá trị cổ phiếu đã được niêm yết	-	-	-	-	-	-
Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết (i)	75.434.950.000	(*)	-	-	-	-

(*) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 31/12/2021 nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	62.000.000.000	62.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
b1) Ngắn hạn	62.000.000.000	62.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
- Các khoản đầu tư khác (ii)	56.000.000.000	56.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
- Đầu tư vào tổ chức	56.000.000.000	56.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH xuất nhập khẩu và thương mại F.I.T Việt Nam	52.000.000.000	52.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP đầu tư bất động sản F.I.T	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Trống Đồng	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
b2) Dài hạn	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Ghi chú:**

(i) +) Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng:

Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Khánh hòa

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 4,6%/năm

(ii) Các khoản đầu tư khác:

Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH XNK và Thương mại FIT Việt Nam & Công ty CP Bất động sản F.I.T

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
c) Đầu tư tài chính dài hạn	66.060.031.250	-	-	90.562.431.250	-	-
c1) Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
c2) Đầu tư vào đơn vị khác	66.060.031.250	-	-	90.562.431.250	-	-
+ Công ty Cổ phần đầu tư Trí Việt	66.060.031.250	-	(*)	66.060.031.250	-	66.060.031.250
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Hoa Sen Việt	-	-	-	24.502.400.000	-	24.502.400.000

(*) Xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

• Đối với khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý, nên công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khách hàng:	35.936.186.348	55.931.327.419
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	-	-
- Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	-	444.149.794
- Công Ty TNHH Tú Tài Nha Trang	323.385	371.573.360
- Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	249.747.455	-
- Các đối tượng khác	6.023.058.724	4.749.625.196
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty cổ phần FIT Consumer	29.663.056.784	50.365.979.069
b) Trả trước cho người bán	5.158.905.478	1.679.510.137
Công ty CP du lịch mở Toàn Cầu	352.360.000	352.360.000
Công ty TNHH Quảng cáo - Tư vấn - Tổ chức biểu diễn Cát Tiên Sa	542.000.000	542.000.000
Công ty Cổ phần ORI	250.965.000	250.965.000
Ông Tôn Thọ Định	-	300.000.000
Các đối tượng khác	4.013.580.478	234.185.137

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.091.453.210	-	9.801.303.771	(3.858.538.858)
- Ký quỹ, ký cược	156.258.095	-	164.089.063	-
- Tạm ứng	1.480.231.860	-	290.442.188	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
- Bảo hiểm y tế	548.557	-	118.070.044	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
- Phải thu khác	656.628.037	-	233.624.759	-
Phải thu các bên liên quan	1.797.786.661	-	8.995.077.717	-
- Công ty CP FIT Consumer	-	-	7.717.077.715	(3.858.538.858)
- Công ty TNHH XNK và Thương mại FIT Việt Nam	1.733.578.441	-	488.246.576	-
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trống Đồng	-	-	789.753.426	-
- Công ty CP đầu tư bất động sản F.I.T	64.208.220	-	-	-
Cộng	4.091.453.210	-	9.801.303.771	(3.858.538.858)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/Phải thu khách hàng	2.791.330.430	-	52.922.621.034	-
Trạm Phương Cầu (CXL)	536.090.749	-	536.090.749	-
Hộ kinh doanh Hằng Hồng Tâm	175.476.357	-	175.476.357	-
CN Cty nước khoáng K.Hòa tại TP HCM	121.661.423	-	121.661.423	-
Cty TNHH Tuấn Tuyết	106.149.999	-	106.149.999	-
Cty TNHH Kim Tấn Phát	69.233.521	-	69.233.521	-
Nguyễn Hữu Lợi	113.964.439	-	113.964.439	-
Công ty Cổ Phần FIT Consumer	-	-	50.365.979.069	-
Khách hàng khác	1.668.753.942	-	1.434.065.477	-
2/Phải thu khác	56.196.411	-	7.773.274.126	-
Công ty Cổ Phần FIT Consumer (tiền cược bao bì)	-	-	7.717.077.715	-
Lê Văn Trường	43.947.911	-	43.947.911	-
Nguyễn Tấn Quý	12.248.500	-	12.248.500	-
3/Trả trước cho người bán	84.365.478	-	84.365.478	-
Cty TNHH Công Nghệ MT Nha Trang Xanh	9.250.000	-	9.250.000	-
Cty TNHH DV Địa chính Thiên Quốc	10.000.000	-	10.000.000	-
TT nghiên cứu ứng dụng và DV Khoa học Kỹ thuật	8.235.478	-	8.235.478	-
Cty CP Quảng cáo truyền hình Đại Việt	45.000.000	-	45.000.000	-
Cty TNHH Quảng Cáo và Truyền Thông Anh Việt	11.880.000	-	11.880.000	-
Cộng	2.931.892.319	-	60.780.260.638	-

Ghi chú:

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.867.100.763	-	9.310.589.089	-
Công cụ, dụng cụ	361.627.777	-	339.725.786	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.643.115.029	-	1.671.804.144	-
Thành phẩm	4.875.414.448	-	4.227.191.266	-
Cộng	17.747.258.017	-	15.549.310.285	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày đầu kỳ	31.906.033.304	90.607.925.647	7.188.901.910	1.356.390.779	-	131.059.251.640
- Mua trong kỳ	-	770.000.000	358.629.091	139.390.909	-	1.268.020.000
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	(121.067.200)	-	(121.067.200)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	31.906.033.304	91.377.925.647	7.547.531.001	1.374.714.488	-	132.206.204.440
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu kỳ	25.123.072.527	71.714.186.912	4.380.385.413	1.284.422.194	-	102.502.067.046
- Khấu hao trong kỳ	2.614.985.599	7.040.644.482	826.122.703	55.284.437	-	10.537.037.221
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(121.067.200)	-	(121.067.200)
Tại ngày cuối kỳ	27.738.058.126	78.754.831.394	5.206.508.116	1.218.639.431	-	112.918.037.067
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	6.782.960.777	18.893.738.735	2.808.516.497	71.968.585	-	28.557.184.594
Tại ngày cuối kỳ	4.167.975.178	12.623.094.253	2.341.022.885	156.075.057	-	19.288.167.373

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là: 58.814.998.157 đồng , (tại ngày 01/01/2021 là: 50.818.059.718 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2021 với giá trị là: 13.820.484.262 đồng , (tại ngày 01/01/2021 với giá trị là: 22.627.265.223 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày đầu kỳ	1.581.643.083	1.581.643.083
Tại ngày cuối kỳ	1.581.643.083	1.581.643.083
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày đầu kỳ	527.214.360	527.214.360
- Khấu hao trong kỳ	263.607.180	263.607.180
- Tăng do mua lại công ty con	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Tại ngày cuối kỳ	790.821.540	790.821.540
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	1.054.428.723	1.054.428.723
Tại ngày cuối kỳ	790.821.543	790.821.543

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất dở dang	-	-	-	-
Chi phí xây dựng, mua sắm tài sản cố định	1.342.172.761	-	1.342.172.761	-
Dự án Chung cư Vĩnh Hải	61.609.091	-	61.609.091	-
Dự án Nhà Máy Nước khoáng Suối Dầu	682.356.410	-	682.356.410	-
Hệ thống khử trùng Ozone	506.830.896	-	506.830.896	-
Giếng Suối dầu	91.376.364	-	91.376.364	-
Cộng	1.342.172.761	-	1.342.172.761	-

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	776.067.373	301.516.816
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	305.431.937	293.425.907
Chi phí thuê bao sim 4G	8.057.181	8.090.909
Chi phí quảng cáo	462.578.255	-
b) Dài hạn	18.076.209.434	15.545.897.003
Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Suối Dầu	3.850.312.000	3.226.162.000
Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Đảnh Thạnh	5.851.406.250	5.027.874.999
Công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển	6.959.569.778	7.146.586.081
Chi phí dữ liệu thị trường	333.333.336	-
Các khoản khác	778.721.406	145.273.923
Chi phí thiết kế logo	302.866.664	-

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	1.192.801.625	1.192.801.625	284.608.824	284.608.824
- Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T	1.192.801.625	1.192.801.625	284.608.824	284.608.824
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	40.582.698.075	40.582.698.075	13.065.376.669	13.065.376.669
Trần Văn Phương	29.434.950.000	29.434.950.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

CN Công ty CP Công nghiệp DV TM Ngọc Nghĩa - NM nhựa số 2	1.994.117.510	1.994.117.510	3.389.448.260	3.389.448.260
Công ty CP Hàng tiêu dùng Biên Hòa	2.056.162.500	2.056.162.500	2.176.650.000	2.176.650.000
Công ty CP Bao Bì Biên Hoà	1.286.071.435	1.286.071.435	699.575.421	699.575.421
Công ty TNHH Lon Nước Giải khát TBC-Ball VN	2.433.837.004	2.433.837.004	3.294.745.010	3.294.745.010
Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam	-	-	-	-
Các đối tượng khác	3.377.559.626	3.377.559.626	3.504.957.978	3.504.957.978
Cộng	41.775.499.700	41.775.499.700	13.349.985.493	13.349.985.493

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đầu kỳ
a) Phải nộp	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	1.077.293.291	25.527.907.197	25.916.320.384	688.880.104
- Thuế TNDN	3.287.911.320	784.646.621	3.345.599.648	726.958.293
- Thuế Tài nguyên	167.466.700	2.182.963.100	2.207.197.300	143.232.500
- Tiền thuế đất	-	248.841.320	248.841.320	-
- Thuế nhập khẩu	-	96.324.162	96.324.162	-
- Thuế thu nhập cá nhân	121.352.272	1.970.533.088	1.294.987.128	796.898.232
- Thuế trước bạ	-	7.720.000	7.720.000	-
- Thuế nhà thầu nộp hộ	1.434.892	4.950.072	6.384.964	-
- Thuế, phí khác	15.345.000	206.654.195	208.844.195	13.155.000
Cộng	4.670.803.475	31.030.539.755	33.332.219.101	2.369.124.129
	Số cuối kỳ	Tăng	Giảm	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND

b) Phải thu**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí chiết khấu	636.766.159	601.071.235
Trích trước chi phí khuyến mãi	1.180.252.490	1.313.714.398
Trích trước chi phí vận chuyển	2.062.458.630	2.016.112.112
Chi phí khác	2.255.573.709	2.785.952.792
Cộng	6.135.050.988	6.716.850.537

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10.065.252.507	9.593.520.477
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	715.145.411	348.513.882
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	9.000.000.000	9.000.000.000
- Phải trả, phải nộp khác	350.107.096	245.006.595
b) Phải trả ngắn hạn là các bên liên quan	-	-
- Công ty CP tập đoàn F.I.T	-	-
c) Dài hạn	10.320.552.544	10.267.392.544
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.320.552.544	10.267.392.544
Cộng	20.385.805.051	19.860.913.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	42.954.801.063	42.954.801.063	143.147.647.806	153.856.417.575	32.246.031.294	32.246.031.294
- Vay Ngân hàng	42.954.801.063	42.954.801.063	143.147.647.806	153.856.417.575	32.246.031.294	32.246.031.294
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Thanh Xuân	6.990.225.121	6.990.225.121	27.427.773.637	21.117.814.306	13.300.184.452	13.300.184.452
Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát triển Nông thôn VN (i)	15.998.285.345	15.998.285.345	57.064.856.752	54.117.295.255	18.945.846.842	18.945.846.842
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	19.966.290.597	19.966.290.597	58.655.017.417	78.621.308.014	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	42.954.801.063	42.954.801.063	143.147.647.806	153.856.417.575	32.246.031.294	32.246.031.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU*a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu kỳ trước	119.999.880.000	(538.200)	13.107.165.852	38.048.864.886	-	171.155.372.538
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2.609.770.641	-	2.609.770.641
Số dư tại ngày đầu kỳ này	119.999.880.000	(538.200)	13.107.165.852	40.658.635.527	-	173.765.143.179
Tăng vốn trong kỳ	5.000.000.000	-	-	-	-	5.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	13.356.467.085	-	13.356.467.085
Tăng/Giảm khác	-	-	-	67.019.039	-	67.019.039
Số dư tại ngày cuối kỳ này	124.999.880.000	(538.200)	13.107.165.852	54.082.121.651	-	192.188.629.303

b) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.499.988	11.999.988
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.499.988	11.999.988
- Cổ phiếu phổ thông	12.499.988	11.999.988
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.499.988	11.999.988
- Cổ phiếu phổ thông	12.499.988	11.999.988
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đi kèm theo

21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	-	-
- Doanh thu bán thành phẩm	257.479.903.705	255.196.116.165
Cộng	257.479.903.705	255.196.116.165
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại;	8.355.053.803	6.680.760.983
- Hàng bán bị trả lại.	1.508.687.597	630.896.204
	9.863.741.400	7.311.657.187
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	247.616.162.305	247.884.458.978

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng bán của thành phẩm	148.627.850.238	143.913.174.228
Cộng	148.627.850.238	143.913.174.228

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109.976.563.046	102.882.502.633
Chi phí nhân công	65.936.060.220	67.227.897.401
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.679.577.201	11.666.394.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.927.779.122	32.074.867.486
Chi phí dự phòng	(8.909.451.493)	9.847.960.900
Chi phí bằng tiền khác	12.420.478.952	22.555.751.551
Cộng	232.031.007.048	246.255.374.493

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	227.455.879	105.971.046
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	3.186.663.376	1.278.000.002
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	3.150.308	2.440.335
Cộng	3.417.269.563	1.386.411.383

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính độ kèm theo

Lãi tiền vay	2.199.606.431	1.938.312.105
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.869.661	401.500
Cộng	2.201.476.092	1.938.713.605

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	44.451.236.277	42.194.476.632
Chi phí nguyên vật liệu	724.166.533	1.237.534.804
Chi phí khấu hao	228.885.660	161.017.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.944.228.851	26.571.192.184
Chi phí bằng tiền khác	5.602.501.737	6.221.833.866
Cộng	79.951.019.058	76.386.055.357

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	391.331.921	409.111.294
Chi phí nhân viên quản lý	5.867.069.937	9.006.010.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	987.823.957	1.094.367.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	601.210.962	686.637.468
Chi phí dự phòng	(8.909.451.493)	9.847.960.900
Chi phí khác bằng tiền	5.444.378.420	3.297.592.838
Cộng	4.382.363.704	24.341.680.620

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.412.618.687	787.255.217

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.356.467.085	2.609.770.641
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	12.119.166	11.999.988
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.102	217
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

30. THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN:

Bên liên quan của Công ty được công bố bao gồm:

STT	Công ty	Mối quan hệ
1	Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
2	Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính độ kèm theo

3	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
4	Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
6	Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nông Tín	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
7	Công ty Cổ phần FIT Consumer	Công ty liên kết, Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
8	Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
9	Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
10	Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
11	Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
12	Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
13	Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T	Cùng công ty mẹ
14	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
15	Công Ty CP Chế Biến Thực Phẩm X.Khẩu Miền Tây	Cùng công ty mẹ
16	Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể

31. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Liên quan HĐQT		
Doanh thu bán hàng		1.947.253.344	77.278.223
Thu tiền từ bán hàng		1.556.681.503	-
Chi phí thuê văn phòng		506.544.056	506.544.055
Phí tư vấn		1.752.061.836	1.034.941.178
Trả tiền thuê VP, phí tư vấn		1.045.025.065	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Liên quan HĐQT		
Doanh thu bán hàng		26.887.008	232.739.118
Doanh thu khác		-	1.641.900.000
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Liên quan HĐQT		
Mua hàng		23.615.962	6.048.000
Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Và Thương Mại F.I.T Việt Nam	Liên quan HĐQT		
Chuyển tiền hợp tác đầu tư		32.000.000.000	-
Lợi nhuận Hợp tác đầu tư PS trong kỳ		2.538.893.511	130.328.767
Thu tiền lợi nhuận HTĐT		1.293.561.646	-
Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T	Cùng Công ty mẹ		
Chuyển tiền hợp tác đầu tư		4.000.000.000	-
Lợi nhuận Hợp tác đầu tư PS trong kỳ		64.208.220	-
Công ty CP Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Liên quan HĐQT		
Chi phí thuê kho		40.000.000	-
Trả tiền thuê kho		44.000.000	-
Công ty Cổ phần FIT Consumer	Cty liên kết, liên quan HĐQT		
Thu tiền bán hàng		20.702.922.285	-
Thu tiền bao bì		7.717.077.715	-
Công Ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Miền Tây	Cùng Công ty mẹ		
Doanh thu bán hàng		70.766.208	72.547.776
Thu tiền từ bán hàng		77.843.933	79.802.554



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính độ kèm theo

Số dư các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Liên quan HĐQT	1.211.762.073	284.608.824
Phải thu từ bán hàng		18.960.448	-
Phải trả người bán		1.192.801.625	284.608.824
Công ty Cổ phần FIT Consumer	Cty liên kết, liên quan HĐQT	29.663.056.784	58.083.056.784
Phải thu khách hàng		29.663.056.784	50.365.979.069
Phải thu khác		-	7.717.077.715
Công ty TNHH XNK và Thương mại FIT Việt Nam	Liên quan HĐQT	53.733.578.441	20.488.246.576
Đầu tư tài chính		52.000.000.000	20.000.000.000
Phải thu lãi Hợp tác đầu tư		1.733.578.441	488.246.576
Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T	Cùng Công ty mẹ	64.208.220	-
Phải thu lãi Hợp tác đầu tư		64.208.220	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Liên quan HĐQT	7.977.869	728.758.618
Phải thu khách hàng		7.977.869	444.149.794
Doanh thu cung cấp dịch vụ		-	284.608.824
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Liên quan HĐQT	23.615.962	-
Phải trả người bán		23.615.962	-

31. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu nhập HĐQT, BKS	222.000.000	222.000.000
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	2.024.299.285	5.712.426.628
Cộng	2.246.299.285	5.934.426.628

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng được lập cùng kỳ năm trước



Nguyễn Nhật Hoàng
Tổng Giám Đốc

Diên Khánh, ngày 25 tháng 1 năm 2022

Vi Võ Hiệp
Kế toán trưởng

Võ Công Thòa
Người lập biểu